

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28

THIẾT KẾ BẢNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thăng Bình	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Sử	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019)

Ban Giám đốc

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Cường	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

11/01/20
E
M
H

Số: 0635 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1

30/03/2020
CC
E
II
/S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.564.328.576	31.753.372.360
I. Tiền	110	4	4.832.570.403	5.317.736.557
1. Tiền	111		4.832.570.403	5.317.736.557
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.946.802.990	12.081.943.898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.148.771.710	12.738.033.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.000.000	370.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	193.071.230	224.284.900
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.419.039.950)	(1.250.374.500)
III. Hàng tồn kho	140	8	10.772.922.443	14.348.516.765
1. Hàng tồn kho	141		10.772.922.443	14.348.516.765
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.032.740	5.175.140
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.032.740	5.175.140
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.552.554.450	61.392.750.740
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.164.924.839	11.794.567.440
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.164.924.839	11.794.567.440
II. Tài sản cố định	220		24.738.909.713	27.430.053.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.699.216.134	9.591.869.775
- Nguyên giá	222		29.589.710.484	29.369.710.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.890.494.350)	(19.777.840.709)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	17.039.693.579	17.838.184.159
- Nguyên giá	228		48.028.577.695	46.244.137.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.988.884.116)	(28.405.952.906)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.107.002.310	9.075.552.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	9.107.002.310	9.075.552.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.541.717.588	13.092.577.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		295.998.229	549.275.004
2. Lợi thế thương mại	269	12	11.245.719.359	12.543.302.362
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		85.116.883.026	93.146.123.100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.585.039.461	58.561.243.494
I. Nợ ngắn hạn	310		37.154.273.831	37.446.829.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.412.992.830	4.083.297.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		152.866.366	215.949.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	18.373.819.532	20.304.434.883
4. Phải trả người lao động	314		2.409.808.900	5.409.617.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.361.422.773	830.608.588
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	176.057.773	181.523.998
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.628.000.000	6.128.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	8.006.143.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		633.162.657	293.397.567
II. Nợ dài hạn	330		10.430.765.630	21.114.414.386
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	3.544.000.000	6.672.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	6.886.765.630	14.442.414.386
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.531.843.565	34.584.879.606
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	37.531.843.565	34.584.879.606
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	17.174.100.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.342.500	536.512.500
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.880.168.320	16.873.083.082
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		290.673.082	11.062.964.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.589.495.238	5.810.119.073
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.152.745	1.184.024
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85.116.883.026	93.146.123.100

00
 T
 H
 T
 NA
 P


 Trần Thị Vân
 Người lập biểu


 Nguyễn Hữu Khiêm
 Kế toán trưởng


 Đào Văn Dũng
 Giám đốc



Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	115.457.716.413	117.978.580.595
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		115.457.716.413	117.978.580.595
3. Giá vốn hàng bán	11	24	89.494.366.490	92.586.581.639
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.963.349.923	25.391.998.956
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	390.182.433	691.233.372
6. Chi phí tài chính	22		1.031.490.900	414.015.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.031.490.900	414.015.334
7. Chi phí bán hàng	25	27	5.197.937.598	5.770.323.041
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.989.828.250	9.926.818.844
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.134.275.608	9.972.075.109
10. Thu nhập khác	31		105.715.174	635.163.291
11. Chi phí khác	32		819.688.695	237.186.006
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(713.973.521)	397.977.285
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.420.302.087	10.370.052.394
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.830.838.128	2.271.619.439
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.589.463.959	8.098.432.955
15.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		4.589.495.238	8.101.679.355
15.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(31.279)	(3.246.400)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.407	1.980



Trần Thị Vân
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng và doanh thu khác	01	127.576.870.388	130.261.903.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(50.574.928.168)	(52.417.425.007)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.641.070.910)	(37.121.496.100)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.161.692.844)	(35.095.890)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.489.293.676)	(2.837.814.719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	416.000.300	9.451.091.900
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.137.468.616)	(46.525.731.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.988.416.474	775.432.152
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(853.141.000)	(734.938.964)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.342.318.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.226.511.028)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.558.372	344.946.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(845.582.628)	(24.274.185.009)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.000.000.000	12.800.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.628.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.434.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.628.000.000)	9.365.180.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(485.166.154)	(14.133.572.857)
Tiền đầu năm	60	5.317.736.557	19.451.309.414
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	4.832.570.403	5.317.736.557



Trần Thị Vân

Trần Thị Vân
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Khiêm

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương là công ty cổ phần, với cổ đông chính là Công ty Cổ phần Cơ Khí và Khoáng sản Hà Giang và các cổ đông cá nhân khác. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 209 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 354 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến bauxit;
- Khai thác cát, đất, sỏi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí - điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương và công ty con - Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Việt Nam	99,99%	99,99%	Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cùng với việc lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này cần được đọc với báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của

II
N
TN
LC
BT
D

cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu bao gồm giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 16
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty khấu hao căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	536.860.470	159.242.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.295.709.933	5.158.493.757
	<u>4.832.570.403</u>	<u>5.317.736.557</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Huy HD	1.279.418.000	-
Công ty TNHH MTV Sơn Nam	1.575.306.012	1.656.966.000
Công ty TNHH Hưng Hòa	1.303.477.150	1.340.110.750
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Đức Minh	2.427.014.000	781.049.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Phú Thành	41.118.000	1.338.781.000
Phải thu các khách hàng khác	5.522.438.548	7.621.126.748
	<u>12.148.771.710</u>	<u>12.738.033.498</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	191.213.900	200.722.500
- Tạm ứng	-	10.000.000
- Phải thu khác	1.857.330	13.562.400
	<u>193.071.230</u>	<u>224.284.900</u>
b. Dài hạn		
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	13.164.924.839	11.794.567.440
	<u>13.164.924.839</u>	<u>11.794.567.440</u>

7. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời hạn quá hạn	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời hạn quá hạn
Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	Trên 3 năm	163.061.700	-	Trên 3 năm
Khách hàng khác	647.498.500	160.291.050	Trên 1 năm	318.542.000	-	Trên 3 năm
	1.579.331.000	160.291.050		1.250.374.500	-	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	473.917.014	-	660.550.520	-
Công cụ, dụng cụ	23.227.035	-	8.957.009	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.983.612	-	9.487.508	-
Thành phẩm	10.219.794.782	-	13.669.521.728	-
	10.772.922.443	-	14.348.516.765	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.980.145.545	19.302.338.893	1.827.123.650	260.102.396	29.369.710.484
Tăng trong năm	-	-	220.000.000	-	220.000.000
Số dư cuối năm	7.980.145.545	19.302.338.893	2.047.123.650	260.102.396	29.589.710.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.607.122.473	11.510.164.771	1.400.792.981	259.760.484	19.777.840.709
Khấu hao trong năm	325.591.488	1.614.949.552	171.770.689	341.912	2.112.653.641
Số dư cuối năm	6.932.713.961	13.125.114.323	1.572.563.670	260.102.396	21.890.494.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.373.023.072	7.792.174.122	426.330.669	341.912	9.591.869.775
Tại ngày cuối năm	1.047.431.584	6.177.224.570	474.559.980	-	7.699.216.134

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.409.274.326 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.618.806.838 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 12.936.330.604 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.952.578.272 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chi phí hoàn nguyên môi trường VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	32.502.528.065	13.741.609.000	46.244.137.065
Tăng trong năm	633.141.000	1.151.299.630	1.784.440.630
Số dư cuối năm	33.135.669.065	14.892.908.630	48.028.577.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	16.571.417.218	11.834.535.688	28.405.952.906
Khấu hao trong năm	1.459.702.371	1.123.228.839	2.582.931.210
Số dư cuối năm	18.031.119.589	12.957.764.527	30.988.884.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	15.931.110.847	1.907.073.312	17.838.184.159
Tại ngày cuối năm	15.104.549.476	1.935.144.103	17.039.693.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 16.012.208.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.611.397.286 VND).

11. CHÍ PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	9.107.002.310	9.075.552.000
	9.107.002.310	9.075.552.000

(i) Phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi Hang Trai 2.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	12.975.830.030
Số dư cuối năm	12.975.830.030
HAO MÒN	
Số dư đầu năm nay	432.527.668
Khấu hao trong năm	1.297.583.003
Số dư cuối năm nay	1.730.110.671
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	12.543.302.362
Tại ngày cuối năm	11.245.719.359

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.255.448.639	633.141.000	1.477.329.000	16.411.260.639				
Thuế tài nguyên	964.681.313	8.873.897.190	9.055.748.035	782.830.468				
Thuế giá trị gia tăng	825.759.375	7.478.564.553	7.573.024.336	731.299.592				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	703.298.306	1.830.838.128	2.489.293.676	44.842.758				
Phí bảo vệ môi trường	539.784.850	4.744.291.200	4.902.716.500	381.359.550				
Thuế thu nhập cá nhân	15.462.400	136.624.025	129.859.900	22.226.525				
Tiền thuế đất	-	2.450.140.271	2.450.140.271	-				
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	62.640.244	62.640.244	-				
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-				
	20.304.434.883	26.216.136.611	28.146.751.962	18.373.819.532				

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thống Nhất	472.978.200	472.978.200	606.676.900	606.676.900
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	402.789.750	402.789.750	570.281.976	570.281.976
HTX Thương mại Quyết Tiến	459.059.380	459.059.380	530.045.130	530.045.130
Công ty Cổ phần Phú Thịnh	500.150.200	500.150.200	504.169.000	504.169.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Phúc Linh	292.013.800	292.013.800	-	-
Công ty TNHH Một thành viên 689	-	-	905.221.200	905.221.200
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Giang	-	-	401.071.400	401.071.400
Phải trả các đối tượng khác	286.001.500	286.001.500	565.831.500	565.831.500
	2.412.992.830	2.412.992.830	4.083.297.106	4.083.297.106

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi vay phải trả	248.717.500	378.919.444
Các khoản trích trước khác	1.112.705.273	451.689.144
	<u>1.361.422.773</u>	<u>830.608.588</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	110.185.000	114.429.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	55.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.872.773	12.094.998
	<u>176.057.773</u>	<u>181.523.998</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.800.000.000	2.800.000.000	3.800.000.000	6.300.000.000	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	2.800.000.000	2.800.000.000	3.800.000.000	6.300.000.000	300.000.000	300.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	3.328.000.000	3.328.000.000	3.328.000.000	3.328.000.000	3.328.000.000	3.328.000.000
	6.128.000.000	6.128.000.000	7.128.000.000	9.628.000.000	3.628.000.000	3.628.000.000

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cho mục đích bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 01/2019/2282773/HĐTD ngày 29 tháng 10 năm 2019. Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng vay là 6 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29 tháng 10 năm 2020. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được xác định cụ thể trong từng hợp đồng vay là các tài sản cố định của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 9), bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất của các cá nhân trong Ban Giám đốc và các hợp đồng đảm bảo ký giữa Công ty và/hoặc Bên thứ ba với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng.

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	5.200.000.000	5.200.000.000	-	1.732.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000
Ông Trần Văn Sử (i)	5.200.000.000	5.200.000.000	-	1.732.000.000	3.468.000.000	3.468.000.000
Ông Đào Văn Dũng (ii)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	400.000.000	800.000.000	800.000.000
Ông Trần Đức Hải (iii)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	332.000.000	668.000.000	668.000.000
Ông Đỗ Quang Mạnh (iv)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	332.000.000	668.000.000	668.000.000
Ông Hồ Văn Tuấn (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	332.000.000	668.000.000	668.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nghị (vi)	300.000.000	300.000.000	-	100.000.000	200.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn (vii)	300.000.000	300.000.000	-	100.000.000	200.000.000	200.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hải (viii)	-	-	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	200.000.000	3.328.000.000	6.872.000.000	6.872.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.328.000.000	3.328.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	6.672.000.000	3.544.000.000

- (i) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Văn Sử theo Hợp đồng vay số 02-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 5.200.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (ii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đào Văn Dũng theo Hợp đồng vay số 01-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.200.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Đức Hải theo Hợp đồng vay số 05-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (iv) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đỗ Quang Mạnh theo Hợp đồng vay số 03-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (v) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 04-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (vi) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Ngọc Nghị theo Hợp đồng vay số 06-2018/HĐVV ngày 29 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (vii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 07-2018/HĐVV ngày 28 tháng 9 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (viii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Xuân Hải theo Hợp đồng vay số 02-2019/HĐVV ngày 25 tháng 11 năm 2019 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 200.000.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2019. Lãi suất vay là 0%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	3.328.000.000	3.328.000.000
Trong năm thứ hai	3.544.000.000	3.328.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	3.344.000.000
	6.872.000.000	10.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(3.328.000.000)	(3.328.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	3.544.000.000	6.672.000.000

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	14.892.908.630	13.741.609.000
Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng mỏ Tân Sơn	-	700.805.386
	<u>14.892.908.630</u>	<u>14.442.414.386</u>
<i>Chi tiết:</i>		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.006.143.000	-
Dự phòng phải trả dài hạn	6.886.765.630	14.442.414.386
	<u>14.892.908.630</u>	<u>14.442.414.386</u>

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Hải Dương và tỉnh Thái Nguyên phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	17.174.100.000	536.512.500	16.497.784.009	-	34.208.396.509
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.101.679.355	(3.246.400)	8.098.432.955
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.780.397.642	1.780.397.642
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(3.434.820.000)	-	(3.434.820.000)
Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con	-	-	(2.291.560.282)	(1.775.967.218)	(4.067.527.500)
Số dư đầu năm nay	17.174.100.000	536.512.500	16.873.083.082	1.184.024	34.584.879.606
Tăng vốn trong năm (i)	514.170.000	(514.170.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.589.495.238	(31.279)	4.589.463.959
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành (ii)	-	-	(1.642.500.000)	-	(1.642.500.000)
Chia cổ tức (i)	14.939.910.000	-	(14.939.910.000)	-	-
Số dư cuối năm nay	32.628.180.000	22.342.500	4.880.168.320	1.152.745	37.531.843.565

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với giá trị bằng 87% vốn điều lệ, tương đương 14.941.460.000 VND và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu với giá trị bằng 3% vốn điều lệ, tương đương 515.220.000 VND. Ngày 27 tháng 11 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.493.991 cổ phiếu (tương đương 14.939.910.000 VND) để chi trả cổ tức và 51.417 cổ phiếu (tương đương 514.170.000 VND) để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.500.000.000 VND.
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền là 142.500.000 VND.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	1.717.410
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.262.818</i>	<i>1.717.410</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	1.717.410
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.262.818</i>	<i>1.717.410</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019), vốn điều lệ của Công ty là 32.628.180.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	35,70	6.131.160.000	35,70
Công ty America LLC	1.671.600.000	5,12	62.000.000	0,36
Ông Đào Văn Dũng	1.316.500.000	4,03	482.900.000	2,81
Ông Đỗ Quang Mạnh	862.120.000	2,64	453.750.000	2,64
Ông Trần Văn Sử	644.950.000	1,98	339.450.000	1,98
Các cổ đông khác	16.483.820.000	50,53	9.704.840.000	56,51
Tổng cộng	32.628.180.000	100,00	17.174.100.000	100,00

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm thực hiện	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Công trình Giao thông 86	621.898.570	Tháng 01 năm 2013	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Đối tượng nhỏ lẻ khác	80.928.809	Tháng 11 năm 2015	Xóa sổ theo Quyết định của Hội đồng Quản trị

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và công ty con là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đều liên quan đến hoạt động khai thác, chế biến đá nêu trên. Doanh thu theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	115.457.716.413	117.978.580.595
Trong đó:		
- Doanh thu bán đá thô	8.219.814.395	8.057.667.975
- Doanh thu bán đá chế biến	105.985.079.111	107.086.394.122
- Doanh thu bán cát nghiền	1.252.822.907	2.834.518.498
	115.457.716.413	117.978.580.595

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	89.494.366.490	92.586.581.639
Trong đó:		
- Giá vốn thành phẩm đá thô	5.342.368.101	5.055.982.330
- Giá vốn thành phẩm đá chế biến	83.013.313.516	84.984.108.130
- Giá vốn thành phẩm cát nghiền	1.138.684.873	2.546.491.179
	89.494.366.490	92.586.581.639

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.948.365.388	7.173.515.389
Chi phí nhân công	36.201.754.050	41.523.421.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.684.158.955	6.310.247.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.699.540.343	35.844.905.026
Chi phí khác bằng tiền	27.745.082.760	23.574.226.145
	104.278.901.496	114.426.315.975

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	134.974.972	344.946.801
Doanh thu hoạt động tài chính khác	255.207.461	346.286.571
	390.182.433	691.233.372

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.096.396.635	6.127.780.350
- Thuế, phí, lệ phí	391.741.550	305.479.388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.137.802.360	1.345.686.411
- Chi phí bằng tiền khác	3.694.224.631	1.533.366.851
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.500.997.624	720.346.444
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	168.665.450	(105.840.600)
	12.989.828.250	9.926.818.844
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí thuê máy móc, thiết bị, bốc xúc, vận chuyển	5.197.937.598	5.770.323.041
	5.197.937.598	5.770.323.041

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.420.302.087	10.370.052.394
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.422.134.903</i>	<i>919.827.668</i>
Lỗ của Công ty con	311.753.651	68.217.133
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.154.190.641	11.358.097.195
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>9.154.190.641</i>	<i>11.358.097.195</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.830.838.128	2.271.619.439

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.589.495.238	8.101.679.355
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	1.642.500.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.589.495.238	6.459.179.355
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	3.262.818	3.262.818
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.407	1.980

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm 2018 của Công ty, và phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu, theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.101.679.355	8.101.679.355
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	1.642.500.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.101.679.355	6.459.179.355
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.717.410	3.262.818
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	4.717	1.980

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn, Công ty có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Các đề án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và tỉnh Thái Nguyên phê duyệt (Thuyết minh số 19). Theo đó, hàng năm Công ty phải ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường vào tài khoản ngân hàng do Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương và tỉnh Thái Nguyên chỉ định.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Cổ đông chính
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phần từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu		
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	5.518.030.000	-
- Ông Đào Văn Dũng	623.600.000	-
- Ông Đỗ Quang Mạnh	408.370.000	-
- Ông Trần Văn Sử	305.500.000	-
- Ông Đoàn Văn Cường	116.040.000	-
	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức trả bằng tiền cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	-	1.226.232.000
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	666.448.423	-

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thanh toán khoản vay		
- Ông Trần Văn Sử	1.732.000.000	-
- Ông Đào Văn Dũng	400.000.000	-
- Ông Đỗ Quang Mạnh	332.000.000	-
	2.464.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay dài hạn thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
- Ông Trần Văn Sử	3.468.000.000	5.200.000.000
- Ông Đào Văn Dũng	800.000.000	1.200.000.000
- Ông Đỗ Quang Mạnh	668.000.000	1.000.000.000
	4.936.000.000	7.400.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Ông Trần Văn Sử	129.279.333	197.022.222
- Ông Đào Văn Dũng	29.822.222	48.033.333
- Ông Đỗ Quang Mạnh	24.901.556	37.583.333
	184.003.111	282.638.888

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	739.003.000	747.842.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	420.000.000	420.000.000


 Trần Thị Vân
 Người lập biểu


 Nguyễn Hữu Khiêm
 Kế toán trưởng




 Đào Văn Dũng
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2020